

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	40,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-4.7%	-25.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.93
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

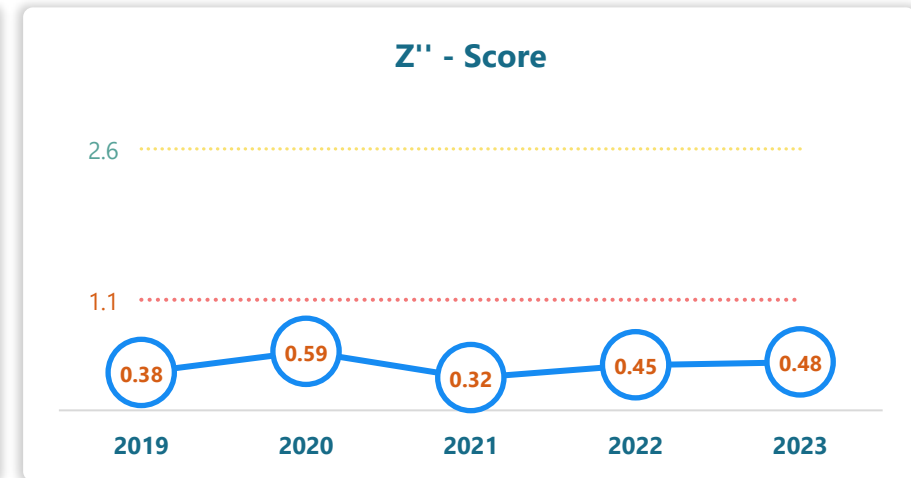
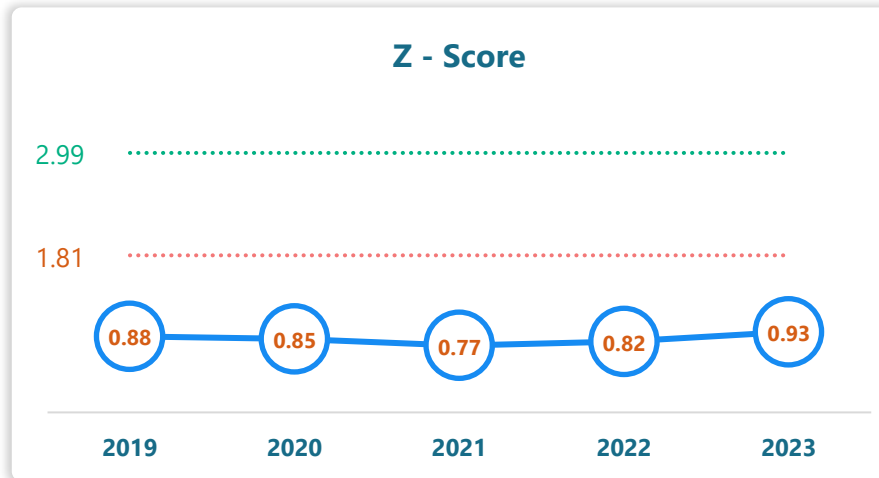
Hệ số nguy cơ phá sản	0.48
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	496	▲ 56.0
	tỷ VNĐ	▲ 12.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	17.6	▲ 5.00
	tỷ VNĐ	▲ 40.4%

ROE	2023	+/- YoY
	12.6%	▲ 3.4%

ROA	2023	+/- YoY
	2.0%	▲ 0.5%



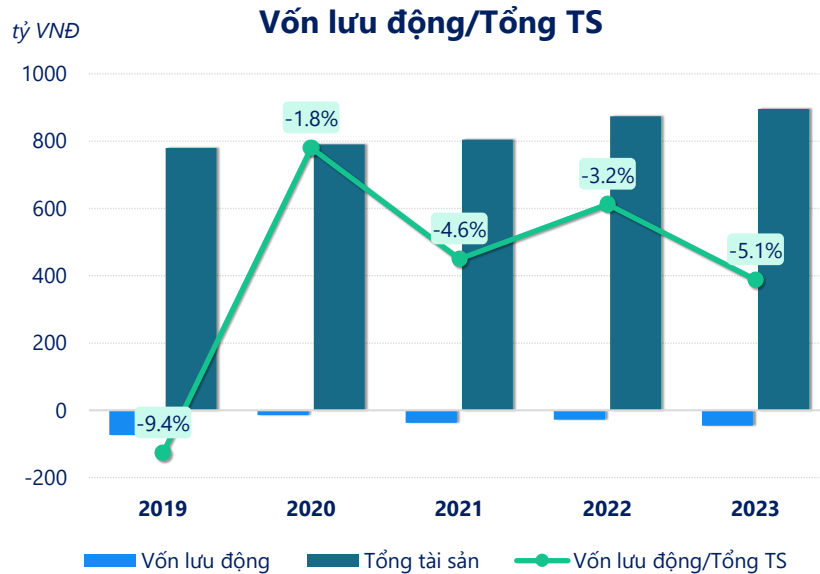
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CNN** năm **2023** đạt **0.93**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CNN** năm **2023** đạt **0.48**, cao hơn so với năm 2022 (0.45). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2023**, **CNN** ghi nhận doanh thu thuần **495.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.63** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.6%** và **tăng 40.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

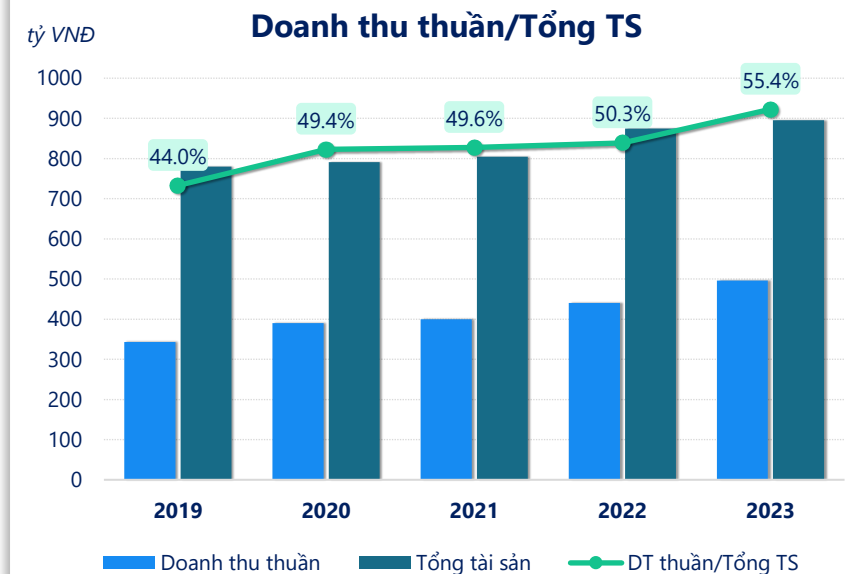
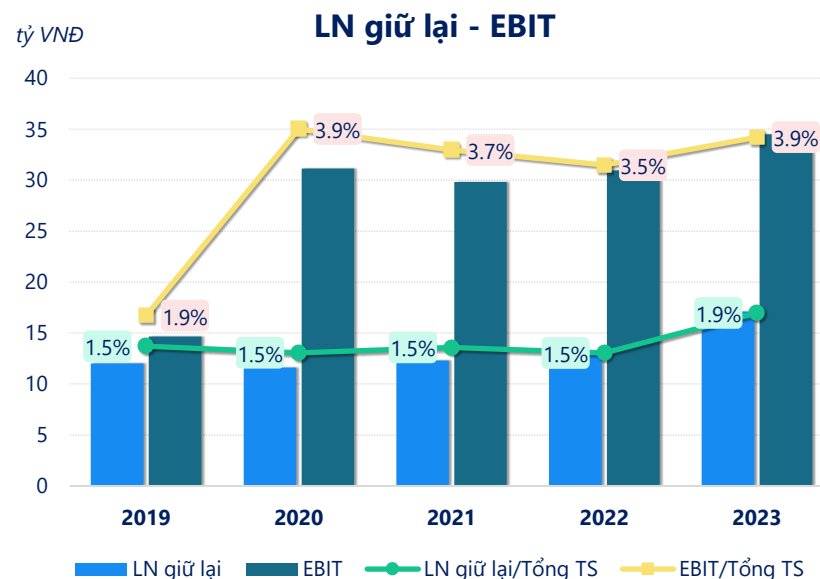
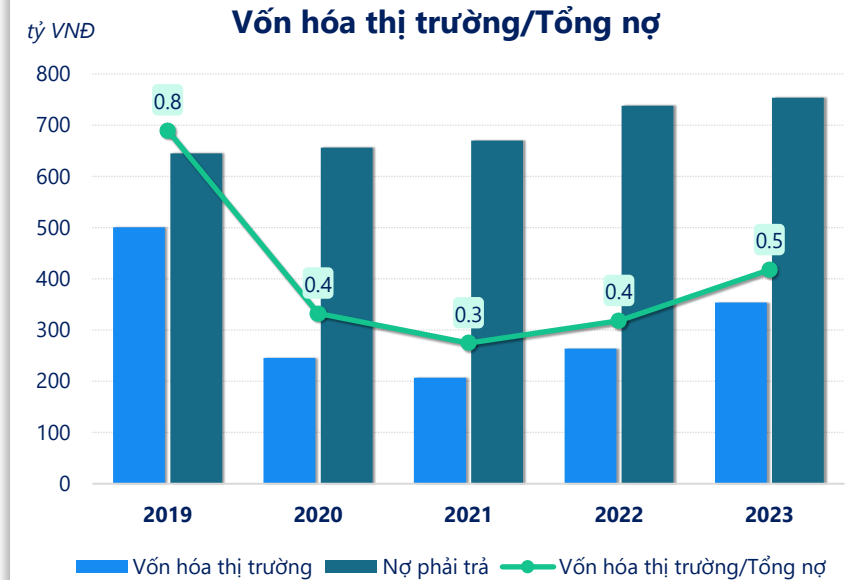
CTCP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO (UPCOM: CNN)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.47 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	896	875	2.4%
Tài sản ngắn hạn	525	482	8.8%
Tiền và tương đương tiền	114	72.5	56.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	43.3	-88.5%
Phải thu ngắn hạn	329	303	8.7%
Hàng tồn kho	74.2	60.8	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.15	2.60	-17.3%
Tài sản dài hạn	371	392	-5.4%
Phải thu dài hạn	1.09	0	
Tài sản cố định	219	221	-0.8%
Bất động sản đầu tư	133	136	-2.1%
Tài sản dở dang	2.51	19.4	-87.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.38	9.42	-11.0%
Tài sản dài hạn khác	6.47	5.99	7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	753	738	2.1%
Nợ ngắn hạn	570	510	11.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.3	34.6	65.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.98	4.53	-34.2%
Nợ dài hạn	183	227	-19.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	51.0	92.2	-44.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	142	137	4.0%
Vốn chủ sở hữu	142	137	4.0%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	343	391	399	440	496
Giá vốn hàng bán	299	324	330	363	410
Lợi nhuận gộp	43.5	66.3	69.9	77.8	85.8
Doanh thu HĐTC	10.2	10.1	8.25	5.43	8.21
Chi phí TC	-0.31	15.8	14.0	12.9	11.9
Chi phí lãi vay	0	15.3	14.0	12.9	11.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	42.2	45.0	51.7	52.2	63.1
LN thuần từ HĐKD	11.8	15.5	12.5	18.2	18.9
Lợi nhuận khác	2.84	0.38	3.32	-0.08	3.70
LN trước thuế	14.7	15.9	15.8	18.1	22.6
Lợi nhuận sau thuế	11.7	11.3	12.5	12.6	17.6
LNST của CĐ cty mẹ	11.7	11.3	12.5	12.6	17.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	100	28.6	69.4	49.7	46.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-195	-69.9	-26.5	-2.97	22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	104	26.6	-21.0	-44.7	-26.6
Tiền đầu kỳ	53.7	63.3	48.7	70.6	72.5
Lưu chuyển tiền thuần	9.47	-14.6	22.0	2.07	41.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0.00	-0.08	-0.11	-0.40
Tiền cuối kỳ	63.3	48.7	70.6	72.5	114